

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ TÀI CHÍNH

Tên tệp: 8-2026-HCM

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 8 NĂM 2026

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-7	10=9/7	11	12
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	1.001	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	17.015 - 19.310	18.641	18.675	34	0,18	Cục Thống kê TP	
2	1.002	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	22.438 - 24.400	23.958	23.645	-313	-1,31	Cục Thống kê TP	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	59.000 - 61.000	65.000	61.000	-4.000	-6,15	chợ đầu mối Hóc Môn	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	124.758 - 147.050	141.932	139.892	-2.040	-1,44	Cục Thống kê TP	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	267.818 - 336.978	313.942	314.558	616	0,20	Cục Thống kê TP	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	241.935 - 298.728	279.155	279.340	185	0,07	Cục Thống kê TP	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	116.554 - 126.540	125.009	123.357	-1.652	-1,32	Cục Thống kê TP	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	75.043 - 77.910	77.934	77.100	-834	-1,07	Cục Thống kê TP	
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	69.750 - 79.708	77.364	76.232	-1.132	-1,46	Cục Thống kê TP	
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	78.448 - 89.584	80.108	78.952	-1.156	-1,44	Cục Thống kê TP	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	154.850 - 196.327	183.152	183.617	465	0,25	Cục Thống kê TP	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	18.299 - 20.130	19.167	18.348	-819	-4,27	Cục Thống kê TP	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	20.543 - 26.935	24.580	23.921	-659	-2,68	Cục Thống kê TP	
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	21.750 - 23.778	23.213	22.464	-749	-3,23	Cục Thống kê TP	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	35.822 - 37.915	37.922	36.842	-1.080	-2,85	Cục Thống kê TP	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	166.545 - 197.140	191.191	187.435	-3.756	-1,96	Cục Thống kê TP	
17	1.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Gói 1kg	đ/kg	29.200 - 30.172	29.872	29.745	-127	-0,43	Cục Thống kê TP	
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	2.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) ≥ 18%.	đ/kg	20.500 - 23.500	22.000	22.000	0	0,00	Sở NN&PTNT	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
III	3	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
19	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	88.850 - 90.850	90.350	90.800	450	0,50	Cục Thống kê TP	
20	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.241 - 18.555	15.770	16.203	433	2,75	Cục Thống kê TP	
21	3.006	Thép cây	D10 CB 300	đ/kg	17.945 - 20.985	19.786	20.121	335	1,69	Cục Thống kê TP	
22	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	340.890 - 450.398	402.674	414.697	12.023	2,99	Cục Thống kê TP	
23	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	557.895 - 597.084	582.238	585.087	2.849	0,49	Cục Thống kê TP	
24	3.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	340.890 - 450.398	402.674	414.697	12.023	2,99	Cục Thống kê TP	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
25	3.018	Gạch xây	Gạch ông 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.636 - 1.795	1.675	1.686	11	0,66	Cục Thống kê TP	
26	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Bình 12kg	đ/kg	49.167 - 49.167	47.750	49.167	1.417	2,97	Cục Thống kê TP	
IV	4	DỊCH VỤ Y TẾ									
27	4.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Trong giờ hành chính	đ/lượt		150.000	150.000	0	0,00	Bệnh viện	
28	4.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Trong giờ hành chính	đ/lượt		300.000	300.000	0	0,00	Bệnh viện	
V	5	GIAO THÔNG									
29	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.484 - 4.965	4.479	4.446	-33	-0,74	Cục Thống kê TP	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
30	5.002	Trông giữ ô tô		đ/giờ	26.327 - 30.000	28.208	28.015	-193	-0,68	Cục Thống kê TP	
31	5.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	tuyến dài 200-300km, xe 50 chỗ	đ/km	900 - 1.670	1.050	1.050	0	0,00	Cục Thống kê TP	
32	5.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	10km đầu, xe 04 chỗ	đ/km	14.983 - 16.910	16.810	16.797	-13	-0,08	Cục Thống kê TP	
VI	6	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
33	6.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Nhà trẻ (nhóm 1)	đ/tháng		200.000	200.000	0	0,00	NQ 12/2024/NQ-HĐND	
			Mẫu giáo (nhóm 1)	đ/tháng		160.000	160.000	0	0,00	NQ 12/2024/NQ-HĐND	
34	6.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập	Trung học cơ sở (nhóm 1)	đ/tháng		60.000	60.000	0	0,00	NQ 12/2024/NQ-HĐND	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trung học phổ thông (nhóm 1)	đ/tháng		120.000	120.000	0	0,00	<i>NQ 12/2024/NQ-HĐND</i>	
35	6.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Đại học công lập	đ/khóa	22.856.351 - 29.874.097	28.752.938	28.752.938	0	0,00	<i>Cục Thống kê TP</i>	
36	6.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	chọn 1 loại	đ/khóa	4.812.483 - 6.411.644	6.085.760	5.620.180	-465.580	-7,65	<i>Cục Thống kê TP</i>	